



**CTCP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN
THANH HÓA**

Số: 2406/2025/CV-AAT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 6 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa
- Mã chứng khoán: AAT
 - Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
 - Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064
 - E-mail: congtytiensonth@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Đính chính Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025

- Thông tin trước đính chính:

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
Nợ ngắn hạn	310		259,740,113,410	200,201,307,045
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	15,346,154,634	21,369,085,170
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,845,604,993	210,124,213
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	11,804,843,990	14,090,410,982
Phải trả người lao động	314		2,836,942,282	5,577,880,809
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17,795,176,403	21,754,733,156
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5,305,265,471	1,099,018,842
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	170,496,584,654	134,930,658,002
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101,092,830	101,092,830

- Thông tin sau đính chính:

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Nợ ngắn hạn	310		259,740,113,410	200,201,307,045
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	15,346,154,634	21,369,085,170
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,845,604,993	210,124,213
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	11,804,843,990	14,090,410,982
Phải trả người lao động	314		2,836,942,282	5,577,880,809
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	34,208,448,153	1,068,303,041
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17,795,176,403	21,754,733,156
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5,305,265,471	1,099,018,842
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	170,496,584,654	134,930,658,002
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101,092,830	101,092,830

- **Lý do đính chính:** Do sai sót trong quá trình in dẫn đến dòng thông tin mã số 315 “**Chi phí phải trả ngắn hạn**” bị ẩn.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/06/2025 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1
2025 đã được đính chính

Đại diện tổ chức

Người được UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Thị Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

QUÍ I/2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

QUÍ I/2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 – 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 37

28
C
C
TẬP
TIỀN
TH
H.SO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		355.399.830.394	338.201.142.715
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.911.020.277	11.510.430.120
Tiền	111		16.911.020.277	11.510.430.120
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.681.318.335	26.588.010.013
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	25.681.318.335	26.588.010.013
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		299.146.821.275	278.576.713.658
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	32.499.077.972	40.358.004.074
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	180.279.597.376	165.322.200.642
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	7.394.299.996	2.844.300.001
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	101.452.151.825	92.530.514.835
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(22.478.305.894)	(22.478.305.894)
Hàng tồn kho	140	11	6.094.185.557	13.269.530.449
Hàng tồn kho	141		10.091.437.051	17.266.781.943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.997.251.494)	(3.997.251.494)
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.566.484.950	8.256.458.475
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.443.425.991	8.133.399.516
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	123.058.959	123.058.959
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.009.924.069.434	996.066.530.330
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.914.000.003	97.154.164.742
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	90.914.000.003	95.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10	-	2.154.164.742
Tài sản cố định	220		75.844.842.943	78.822.927.681
Tài sản cố định hữu hình	221	17	70.605.491.260	75.334.526.298
- Nguyên giá	222		168.306.743.755	170.144.003.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.701.252.495)	(94.809.476.797)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	5.239.351.683	3.488.401.383
- Nguyên giá	225		8.454.835.142	6.257.540.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.215.483.459)	(2.769.139.388)
Bất động sản đầu tư	230	14	588.520.350.678	510.842.724.420
- Nguyên giá	231		761.581.109.170	674.291.077.766
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(173.060.758.493)	(163.448.353.346)
Tài sản dở dang dài hạn	240		115.877.516.590	166.738.988.321
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	115.877.516.590	166.738.988.321
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		138.767.359.220	142.507.725.166
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	66.097.021.779	66.839.359.666
Lợi thế thương mại	269		72.670.337.442	75.668.365.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.365.323.899.828	1.334.267.673.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		631,007,494,421	608,875,691,459
Nợ ngắn hạn	310		259,740,113,410	200,201,307,045
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	15,346,154,634	21,369,085,170
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,845,604,993	210,124,213
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	11,804,843,990	14,090,410,982
Phải trả người lao động	314		2,836,942,282	5,577,880,809
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	34,208,448,153	1,068,303,041
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17,795,176,403	21,754,733,156
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5,305,265,471	1,099,018,842
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	170,496,584,654	134,930,658,002
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101,092,830	101,092,830
Nợ dài hạn	330		371,267,381,011	408,674,384,414
Chi phí phải trả dài hạn	333		69,041,543,765	76,731,385,907
Phải trả dài hạn khác	337	21	89,314,204,540	86,279,914,540
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	200,219,436,588	232,880,892,368
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12,692,196,118	12,782,191,599
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		734,316,405,406	725,391,981,586
Vốn chủ sở hữu	410	22	734,316,405,406	725,391,981,586
Vốn góp của chủ sở hữu	411		708,191,030,000	708,191,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		708,191,030,000	708,191,030,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(210,000,000)	(210,000,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		439,500,000	439,500,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18,000,000	18,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		980,911,504	(7,322,332,187)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(8,703,392,046)	(2,082,821,543)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,684,303,550	(5,239,510,644)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24,896,963,902	24,275,783,773
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,365,323,899,827	1,334,267,673,045

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT

thường trực







Lê Thị Hương

Trần Thị Hà

Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2025	Quý I/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	207.268.038.521	204.681.995.197	207.268.038.521	204.681.995.197
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		207.268.038.521	204.681.995.197	207.268.038.521	204.681.995.197
Giá vốn hàng bán	11	24	176.324.596.534	187.542.237.134	176.324.596.534	187.542.237.134
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.943.441.987	17.139.758.063	30.943.441.987	17.139.758.063
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.003.669.186	94.282.281	1.003.669.186	94.282.281
Chi phí tài chính	22	26	8.033.336.972	5.887.858.007	8.033.336.972	5.887.858.007
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.761.196.712	5.051.051.442	6.445.041.726	5.051.051.442
Lỗ đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	27	4.609.387.833	1.541.213.443	4.609.387.833	1.541.213.443
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.162.118.912	2.646.146.532	6.162.118.912	2.646.146.532
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.142.267.456	7.158.822.362	13.142.267.456	7.158.822.362
Thu nhập khác	31	30	98.670.243	1.887.528	98.670.243	1.887.528
Chi phí khác	32	31	505.938.963	620.333.901	505.938.963	620.333.901
Lợi nhuận khác	40		(407.268.720)	(618.446.373)	(407.268.720)	(618.446.373)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.734.998.736	6.540.375.989	12.734.998.736	6.540.375.989
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.475.715.041	1.432.141.978	3.475.715.041	1.432.141.978
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(218.428.210)	(218.428.210)	(218.428.210)	(218.428.210)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.477.711.905	5.108.234.011	9.477.711.905	5.108.234.011
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		9.554.449.402	5.108.234.011	9.554.449.402	13.419.315.324
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(76.737.497)	-	(76.737.497)	(8.311.081.313)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	180	92	180	92
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	180	92	180	92

Người lập biểu

Phạm Thị Hương

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Trần Thị Hà

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Phó Chủ tịch HĐQT



Trần Xuân Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kết thúc ngày 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		12.734.998.736	(472.785.873)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.165.124.437	12.344.156.383
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		19.831.472	-
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.005.275.849)	(75.836.425)
Chi phí lãi vay	06		6.445.041.726	4.179.509.142
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		31.359.720.522	15.975.043.227
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(51.237.082.091)	69.286.355.326
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		7.175.344.892	7.276.703.098
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.227.332.090	(3.966.394.894)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		742.337.887	397.745.714
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.445.041.726)	(4.179.509.142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.203.486.286)	-
Các điều chỉnh khác				-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(1.380.874.712)	84.789.943.329
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.085.999.997	20.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		983.837.714	75.836.425
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		5.069.837.711	(64.849.163.575)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kết thúc ngày 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		92.074.701.314	67.506.016.073
Tiền trả nợ gốc vay	34		(89.170.230.442)	(73.096.183.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.711.627.158	(5.903.044.295)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.400.590.157	14.037.735.459
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	11.510.430.120	2.079.219.084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	16.911.020.277	16.116.954.543

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Phó Chủ tịch HĐQT



Trịnh Xuân Lượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công Ty") tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023, Vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 đồng (Bảy trăm linh tám tỉ, một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Ngày 29/12/2020, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 887/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa;
- Mã chứng khoán: AAT;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 70.819.103 cổ phiếu (Bảy mươi triệu tám trăm mười chín nghìn một trăm lẻ ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 708.191.030.000 đồng (Bảy trăm lẻ tám tỷ một trăm chín mươi một triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong năm: Kinh doanh hàng nông sản, cho thuê xưởng và sản xuất gia công hàng may mặc

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất;
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/03/2025, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề KD chính
Công ty TNHH Victory Vietnam	90,08%	90,08%	Cho thuê xưởng
Công ty Cổ phần HT Việt Nga	96,75%	96,75%	Hạ tầng Cụm công nghiệp
Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Tiên Sơn (*)	94,93%	94,93%	Kinh doanh thương mại ô tô
Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	95,00%	95,00%	Cho thuê văn phòng

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa tại TP Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắk Lắk.

222
IG
PH
10/
SC
HÓ,
HA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 KỲ BÁO CÁO

Kỳ báo cáo của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Quý I/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân thủ theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Số dư, các khoản thu nhập và chi phí giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề KD chính
Công ty TNHH Victory Vietnam	90,08%	90,08%	Cho thuê xưởng
Công ty Cổ phần HT Việt Nga	96,75%	96,75%	Hạ tầng Cụm công nghiệp
Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Tiên Sơn (*)	94,93%	94,93%	Kinh doanh thương mại ô tô
Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	95,00%	95,00%	Cho thuê văn phòng

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho ngày 31/03/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho ngày 31/03/2025.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2025. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong 2-3 năm;
- Tiền thuê đất, thuê Tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng thời hạn Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác. Quyền sử dụng đất tại xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, diện tích 35.802m², thời gian sử dụng từ đến 20/07/2066. Mục đích sử dụng đất là xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn, nguồn gốc đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày 31/03/2025.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

3.17 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các bộ phận quản lý theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	12.307.449.382	3.492.620.075
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.603.570.895	8.017.810.045
	<u>16.911.020.277</u>	<u>11.510.430.120</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (*)</i>				
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Thanh Hóa	25.681.318.335	-	26.588.010.013	-
	25.681.318.335	-	26.588.010.013	-

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
+ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	16.459.661.365	16.459.661.365
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam	-	-
Công ty Max International INC	5.526.688.057	5.526.688.057
Công ty TNHH Ever Shine Việt Nam	176.175	2.526.416.563
+ Jiangsu Guotai Interna tional group guomaao co., LTD	-	5.985.145.188
+ Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	3.835.634.141	1.553.220.712
+ CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	288.447.600	288.447.600
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Thắng	-	-
+ Công ty TNHH May Sumec Việt Nam	230.032.407	230.032.407
+ Các khoản phải thu Khách hàng khác	6.158.438.227	7.788.392.182
Cộng	32.499.077.972	40.358.004.074
Trong đó, Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 37)	16.459.661.365	-

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Lương Phát	128.507.980.280	136.826.324.861
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	-
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	38.388.030.808	19.394.726.342
- Công ty Cổ phần Giáo dục Hồng Đức	-	-
- Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	-	-
- Các đối tượng khác	13.383.586.288	9.101.149.439
	180.279.597.376	165.322.200.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

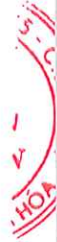
8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	94.541.728.119	-	89.649.133.532	-
	- Tạm ứng			
	+ Ông Trịnh Xuân Lượng	-	52.114.951.066	-
	+ Ông Trịnh Văn Dương	-	36.415.324.000	-
	- Phải thu lãi cho vay dự thu	-	2.881.381.303	-
Cộng	99.300.274.615	-	92.530.514.835	-
Dài hạn	489.186.171	-	2.154.164.742	-
	- Ký cược, ký quỹ			
	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Miền Tây	-	1.000.000.000	-
	Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	-	800.000.000	-
	Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	-	10.000.000	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế	489.186.171	-	344.164.742	-
Cộng	489.186.171	-	2.154.164.742	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.622.940.782	(880.036.000)	1.302.022.139	(880.036.000)
Công cụ, dụng cụ	53.274.000	-	50.094.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	505	-	7.163.834	-
Thành phẩm	3.762.923.781	(1.331.141.737)	13.456.436.181	(1.331.141.737)
Hàng hóa	4.652.297.983	(1.786.073.757)	2.451.065.789	(1.786.073.757)
	10.091.437.051	(3.997.251.494)	17.266.781.943	(3.997.251.494)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	66.097.021.779	66.839.359.666
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, cho thuê	10.893.336.232	11.282.134.404
- Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.421.951.410	3.442.565.574
- Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.294.263.407	4.318.076.327
- Giá trị QSDĐ có thời hạn nhà máy Thọ Xuân	44.980.367.428	45.238.479.546
- Chi phí trả trước khác	2.507.103.302	2.558.103.815
Cộng	66.097.021.779	66.839.359.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

- 01/01/2025
 - Mua trong kỳ
 - Tặng do hợp nhất
 - Thanh lý, nhượng bán
 - Chuyển sang Bất động sản đầu tư

31/03/2025

HAO MÒN LŨY KẾ

- 01/01/2025
 - Khấu hao trong kỳ
 - Tặng do hợp nhất
 - Thanh lý, nhượng bán
 - Chuyển sang Bất động sản đầu tư

31/03/2025

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2025

31/03/2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
	97.721.288.697	63.716.140.684	8.175.166.094	531.407.620	170.144.003.095
- Mua trong kỳ	-	421.296.296	-	-	421.296.296
- Tặng do hợp nhất	-	77.808.000	-	-	77.808.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.336.363.636)	-	-	(2.336.363.636)
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
31/03/2025	97.721.288.697	61.878.881.344	8.175.166.094	531.407.620	168.306.743.755

	(60.290.697.021)	(28.458.734.243)	(5.632.428.236)	(427.617.297)	(94.809.476.797)
- Khấu hao trong kỳ	(1.366.472.284)	(1.631.857.482)	(98.295.453)	(9.750.000)	(3.106.375.219)
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	214.599.521	-	-	214.599.521
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
31/03/2025	(61.657.169.305)	(29.875.992.204)	(5.730.723.689)	(437.367.297)	(97.701.252.495)

	37.430.591.676	35.257.406.441	2.542.737.858	103.790.323	75.334.526.298
31/03/2025	36.064.119.392	32.002.889.140	2.444.442.405	94.040.323	70.605.491.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	674.291.077.766	87.290.031.404	-	761.581.109.170
- Quyền sử dụng đất	8.086.528.000	-	-	-
- Nhà cửa vật kiến trúc (*)	666.204.549.766	87.290.031.404	-	753.494.581.170
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(163.448.353.346)	(9.612.405.147)	-	(173.060.758.493)
- Quyền sử dụng đất	(913.463.752)	(210.673.614)	-	(1.124.137.366)
- Nhà cửa vật kiến trúc	(162.534.889.594)	(9.401.731.532)	-	(171.936.621.126)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	510.842.724.420	77.677.626.258	-	588.520.350.678
- Quyền sử dụng đất	7.173.064.248	(210.673.614)	-	6.962.390.634
- Nhà cửa vật kiến trúc	503.669.660.172	77.888.299.872	-	581.557.960.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	115.877.516.590	115.877.516.590	166.738.988.321	166.738.988.321
Mua sắm tài sản cố định	-	-	499.104.296	499.104.296
Tòa nhà PHI, Khu thương mại DV và dân cư B-TMI	111.720.648.652	111.720.648.652	162.086.345.639	162.086.345.639
Dự án cụm công nghiệp Vĩnh Hòa	3.346.194.938	3.346.194.938	3.342.865.386	3.342.865.386
Công trình khác	810.673.000	810.673.000	810.673.000	810.673.000
Cộng	115.877.516.590	115.877.516.590	166.738.988.321	166.738.988.321

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	15.346.154.634	15.346.154.634	21.369.085.170	21.369.085.170
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	-	-	2.102.315.105	2.102.315.105
- Công ty TNHH Trần Hiếu	4.730.520.050	4.730.520.050	7.791.139.852	7.791.139.852
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cà phê AVINA	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	-	-	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	10.615.634.584	10.615.634.584	11.475.630.213	11.475.630.213
Cộng	15.346.154.634	15.346.154.634	21.369.085.170	21.369.085.170

Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 36)

HÀNG HOÀNG
12/22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	351.508.011	90.443.149	3.554.423.689	3.815.488.551
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.383.619.956	3.475.715.041	2.203.486.286	9.111.391.201
- Thuế thu nhập cá nhân	13.156.785	9.882.250	5.588.077	8.862.612
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.054.485.929	532.780.280	630.889.660	1.152.595.309
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.073.309	26.000.000	26.000.000	2.073.309
	11.804.843.990	4.134.820.720	6.420.387.712	14.090.410.982
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.058.959	-	-	-
	123.058.959	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	5.305.265.471	1.099.018.842
- Kinh phí công đoàn	138.188.739	279.253.641
- Bảo hiểm xã hội	1.014.542.659	2.315.250
- Các khoản khác	4.152.534.073	817.449.951
Dài hạn	89.314.204.540	86.279.914.540
- Nhận đặt cọc thuê xưởng	89.314.204.540	86.279.914.540
+ Công ty TNHH Ever Shine	9.404.640.000	6.240.780.000
+ Công ty TNHH Meijie Clothing	19.340.490.000	19.340.490.000
+ Công ty TNHH TS Vina	-	-
+ Công ty TNHH HUG Vina	1.352.388.540	1.352.388.540
+ Công ty TNHH May Sumec Việt nam	14.993.884.000	14.993.884.000
+ Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	21.485.472.000	21.485.472.000
+ Công ty TNHH Công nghệ thể thao Victory	21.799.680.000	22.866.900.000
+ Khác	937.650.000	
Cộng	94.619.470.011	87.378.933.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	31/03/2025			Phát sinh trong kỳ			01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
A VAY NGẮN HẠN	170.496.584.654	170.496.584.654	86.877.406.943	51.311.480.291	134.930.658.002	134.930.658.002		
I Vay ngắn hạn	101.849.039.820	101.849.039.820	52.018.656.792	39.988.935.898	89.819.318.926	89.819.318.926		
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (1)	31.454.939.820	31.454.939.820	9.837.418.368	13.380.371.474	34.997.892.926	34.997.892.926		
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (2)	69.894.100.000	69.894.100.000	42.148.238.424	26.575.564.424	54.321.426.000	54.321.426.000		
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	33.000.000	33.000.000	500.000.000	500.000.000		
II Vay dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)	68.647.544.834	68.647.544.834	34.858.750.151	11.322.544.393	45.111.339.076	45.111.339.076		
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (3)	7.726.224.789	7.726.224.789	3.900.000.000	1.373.775.211	5.200.000.000	5.200.000.000		
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (4)	43.360.907.261	43.360.907.261	20.177.661.292	7.094.415.323	30.277.661.292	30.277.661.292		
Công ty thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (5)	1.290.617.784	1.290.617.784	768.588.859	768.588.859	1.290.617.784	1.290.617.784		
Ngân hàng TMCP Bản Việt- Chi nhánh Thanh Hóa (6)	16.020.000.000	16.020.000.000	10.012.500.000	2.002.500.000	8.010.000.000	8.010.000.000		
B VAY DÀI HẠN	249.795.000	249.795.000		83.265.000	333.060.000	333.060.000		
NHTMCP Tiên Phong- CN Thanh hoá (7)	200.219.436.588	200.219.436.588	5.197.294.371	37.858.750.151	232.880.892.368	232.880.892.368		
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (3)	6.500.000.000	6.500.000.000	-	3.900.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000		
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (4)	57.772.983.863	57.772.983.863	3.000.000.000	23.177.661.292	77.950.645.155	77.950.645.155		
Công ty thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (5)	2.777.987.725	2.777.987.725	2.197.294.371	768.588.859	1.349.282.213	1.349.282.213		
Ngân hàng TMCP Bản Việt- Chi nhánh Thanh Hóa (6)	131.975.000.000	131.975.000.000		10.012.500.000	141.987.500.000	141.987.500.000		
NHTMCP Tiên Phong- CN Thanh hoá (7)	1.193.465.000	1.193.465.000						
Tổng cộng	370.716.021.242	370.716.021.242	92.074.701.314	89.170.230.442	367.811.550.370	367.811.550.370		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300058003/2024-HĐCVMH/NHCT424-TIEN SON TH ngày 06/02/2024. Hạn mức: 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 06 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công động cơ và thương mại nông sản (cà phê, hạt tiêu). Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo: Là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300058003/2019/HĐBĐ/NHCT424-SONHA ngày 26/5/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300058003/2019/HĐBĐ/NHCT424-AB0105459 ngày 09/12/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 300058003/2020/HĐBĐ/NHCT424-NX SON HA MO RONG ngày 22/3/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 30005
 - 8003/2020/HĐBĐ/NHCT424-NX SON HA MO RONG ngày 22/3/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số REF241660041/HĐCVMH ngày 17/06/2024. Hạn mức: 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 07 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công động cơ và thương mại nông sản.
Tài sản đảm bảo: Là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
 - Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
 - Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DD 742100
- (3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300058003/2022-HĐCVDADT/NHCT424-SON HA MO RONG. Hạn mức 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 66 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Mở rộng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà". Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 044780.
- (4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:
 - (i) Hợp đồng tín dụng từng lần số 2135000291/HĐTDTL ngày 17/12/2021. Hạn mức 90.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án: Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giấy xuất khẩu Quý Lộc, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Là các tài sản đảm bảo của Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2135000124/HĐTDTM ngày 17/12/2021 (như đã trình bày tại mục (2))

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn,
tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(ii) Hợp đồng cho vay từng lần số 2129100077/HĐTDTL ngày 19/10/2021. Hạn mức 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án "Cải tạo, nâng cấp sửa chữa nhà máy may xuất khẩu Nga Sơn". Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm:

- + Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
- + Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 761565
- + Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài và công trình trụ sở làm việc Công ty Cổ phần Lương Phát theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649

(iii) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐTDTL ngày 18/11/2021. Hạn mức 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm:

- + Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
- + Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BS 761565
- + Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài và công trình trụ sở làm việc Công ty Cổ phần Lương Phát theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649
- + Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay

(iv) Hợp đồng cho vay từng lần số 1912400161/HĐTDTL ngày 16/5/2019. Hạn mức 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn tài trợ tiền thuê đất và chi phí mua sắm máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy may Triệu Sơn. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm:

- + Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CK 589107
- + Lô máy móc thiết bị hình thành từ phương án vay vốn theo hợp đồng ngoại thương số ZJ18-3125-2 ngày 13/12/2018 giữa Công ty và Zoje Sewing Machine Co., Ltd
- + Hệ thống máy móc thiết bị, máy chuyên dùng cho ngành may công nghiệp được lắp đặt tại nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn,
tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(v) Hợp đồng cho vay từng lần số REF 2417600581/HDCVTL ngày 26/06/2024. Hạn mức 16.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định là máy móc thiết bị phục vụ hoạt động may mặc của Khách hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 742100, sổ vào sổ cấp GCN: CT 17907 do Sở tài nguyên và môi trường Thanh Hóa cấp ngày 26/11/2021

+ Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 001/13/08/2021/TS-VTR ngày 13/08/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn và Chi nhánh số 2 – Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ

+ Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo proforma invoice số ZJ24-6806 ngày 12/03/2024

+ Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo purchase order số M24030014 ngày 12/03/2024

(5) Khoản nợ dài hạn theo hợp đồng cho thuê tài chính số 230344212 ngày 05/04/2023 và hợp đồng số 230359012 ngày 27/04/2023 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4 năm, góc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

(6) Hợp đồng cho vay từng lần số 0752400027200 ngày 24/06/2024. Hạn mức 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy may Yên Định. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 45, tờ bản đồ địa chính số 24 (đo vẽ 2013) địa chỉ xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất, số phát hành DO 610777, sổ vào sổ cấp GCN CT 22339, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa cấp ngày 24/04/2024

+ Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi của bên được cấp tín dụng tối thiểu 1.014.000 USD

+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê chính thức giữa Công ty và các Công ty dự án để đảm bảo khoản vay

(7) Khoản nợ dài hạn theo hợp đồng cho thuê tài chính số C250130912 ngày 17/02/2025 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4,5 năm, góc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)									
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)									
19.	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU								
19.1	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(817.406.935)	-	-	707.621.123.065	
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	(8.345.961.789)	34.880.476	-	-	
- Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	1.841.036.537	24.240.903.297	26.081.939.834	-	
31/12/2024	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(7.322.332.187)	24.275.783.773	725.391.981.586		
01/01/2025	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(7.322.332.187)	24.275.783.773	725.391.981.586		
- Lãi/Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	9.554.449.402	(76.737.497)	9.477.711.905		
- Tăng giảm khác	-	-	-	-	(1.251.205.711)	697.917.626	(553.288.085)		
31/03/2025	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	980.911.504	24.896.963.902	734.316.405.406		
19.2	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu								
Cổ đông	31/03/2025				01/01/2025				
	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %	
- Ông Trịnh Xuân Lâm	8.331.465	11,8%	8.331.465	11,8%	8.331.465	11,8%	8.331.465	11,8%	
- Ông Trịnh Xuân Lượng	1.256.853	1,8%	1.256.853	1,8%	1.256.853	1,8%	1.256.853	1,8%	
- Bà Nguyễn Thị Dụ	123.765	0,2%	123.765	0,2%	123.765	0,2%	123.765	0,2%	
- Ông Trịnh Văn Dương	558.843	0,8%	558.843	0,8%	558.843	0,8%	558.843	0,8%	
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	495.060	0,7%	495.060	0,7%	495.060	0,7%	495.060	0,7%	
- Các cổ đông khác	60.053.117	84,8%	60.053.117	84,8%	60.053.117	84,8%	60.053.117	84,8%	
Cộng	70.819.103	100,00%	70.819.103	100,00%	70.819.103	100,00%	70.819.103	100,00%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
- Hoạt động thương mại	145.183.144.483	154.232.834.853
- Doanh thu gia công	37.670.100.904	39.843.589.380
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	23.530.700.753	10.573.008.000
- Doanh thu khác	884.092.381	28.562.964
Cộng	207.268.038.521	204.677.995.197

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
- Hoạt động thương mại	143.274.966.370	153.428.255.479
- Hoạt động gia công	24.548.361.578	28.794.949.801
- Hoạt động cho thuê nhà xưởng	11.515.969.242	5.319.031.854
- Điều chỉnh khác	(3.014.700.656)	
Cộng	176.324.596.534	187.542.237.134

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	983.837.714	1.687.843
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	19.831.472	92.594.438
Cộng	1.003.669.186	94.282.281

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
- Chi phí lãi vay	6.445.041.726	5.051.051.442
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.588.295.246	836.806.565
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	8.033.336.972	5.887.858.007

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
- Chi phí nhân viên	409.562.600	
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.040.296	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	78.910.002	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.212.093	
- Chi phí mua ngoài khác	4.034.548.344	1.541.213.443
- Điều chỉnh khác	51.114.498	
Cộng	4.609.387.833	1.541.213.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	1.589.730.057	1.502.571.773
- Chi phí đồ dùng văn phòng	145.994.435	93.068.374
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	148.703.001	211.894.698
- Thuế, phí và lệ phí	128.640.591	64.248.743
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	2.217.209.125	774.362.944
- Phân bổ lợi thế thương mại	1.931.841.703	-
Cộng	6.162.118.912	2.646.146.532

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	72.116.849	815.719.604
- Chi phí nhân công	6.930.798.934	9.950.205.954
- Khấu hao tài sản cố định	4.587.867.097	4.163.801.690
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi bằng tiền, chi phí khác	8.252.780.552	1.808.343.240
Cộng	19.843.563.432	16.738.070.488

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.734.998.736	6.540.375.989
Lợi nhuận/(Lỗ) bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.734.998.736	6.540.375.989
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	70.819.103	70.819.103
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	180	92

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

								Đơn vị tính: VND
TT	Quý 1/2025	Máy gia công	Thương mại	Thuế xưởng	Dịch vụ/khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	37.670.100.904	145.183.144.483	23.530.700.753	884.092.381	207.268.038.521		207.268.038.521
2	Doanh thu khác					1.003.669.186	-	1.003.669.186
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	24.548.361.578	143.274.966.370	11.515.969.242	-	179.339.297.190		179.339.297.190
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ							18.804.843.717
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	24.548.361.578	143.274.966.370	11.515.969.242	-	179.339.297.190	-	198.144.140.907
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.121.739.326	1.908.178.113	12.014.731.511	884.092.381	27.928.741.331	-	9.123.897.614
6	Chi mua TSCĐ	-		-				-
7	Tài sản bộ phận không phân bổ							1.365.323.899.828
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ							631.007.494.421
b) Báo cáo theo khu vực địa lý								Đơn vị tính: đồng
TT	Quý 1/2025	Thanh Hóa	Đắk Lắk					Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	207.268.038.521	0			207.268.038.521		207.268.038.521
Trong đó								0
	D/thu Gia công	37.670.100.904				37.670.100.904		37.670.100.904
	D/thu thương mại	145.183.144.483				145.183.144.483		145.183.144.483
	Doanh thu cho thuê xưởng	23.530.700.753				23.530.700.753		23.530.700.753
	D/thu CC dịch vụ	884.092.381				884.092.381		884.092.381
2	Giá vốn	179.339.297.190				179.339.297.190		179.339.297.190
2	Lợi nhuận thuần	27.928.741.331	0			27.928.741.331		27.928.741.331
3	Chi mua TSCĐ							0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có các khoản phải thu/phải trả trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Tatsu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Lương Phát	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Hợp nhất Đại Phúc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ MITRANS	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

30.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng, dịch vụ cho bên liên quan

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua hàng từ bên liên quan	11.750.724.103	45.553.733.099
- Công ty Cổ phần Lương Phát	11.750.724.103	-
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	9.401.968.137
- Công ty CP TDT Fashion Australia	-	12.730.265.180
- Công ty CP DG Win Việt Nam	-	18.878.959.782
- Công ty CP Great Vina	-	4.542.540.000
Bán hàng cho bên liên quan	-	17.528.276.000
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	3.600.000.000
- Công ty CP Thương mại Tiên Sơn TH	-	13.928.276.000
- Công ty CP DG Win Việt Nam	-	-
- Công ty Cổ phần Great Vina	-	-

Số dư với các bên liên quan

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu của khách hàng	16.459.661.365	16.459.661.365
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	16.459.661.365	16.459.661.365
Trả trước cho người bán	84.980.644.076	76.105.684.191
- Công ty Cổ phần Lương Phát	46.592.613.268	56.710.957.849
- Công ty CP TDT Fashion Australia	38.388.030.808	19.394.726.342
- Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	-	-
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	-	488.070.000
Phải thu về cho vay	40.872.522.489	-
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	40.872.522.489	43.999.999.912
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	-	-
Phải thu lãi tiền vay	1.957.560.196	2.935.974.632
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	894.037.619	1.872.522.577
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	1.063.522.577	1.063.452.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

31.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

31.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực



Lê Thị Hương

Trần Thị Hà

Trịnh Xuân Lượng



